

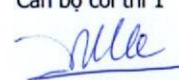
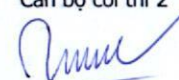
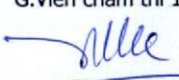
DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập tốt nghiệp (TĐH) (228248) - Nhóm 02**

CBGD: **BỘ MÔN TỰ ĐỘNG HÓA (280097)**

Số SV có mặt: 35
Số bài thi: 35
Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
 Ngô Việt Khoa	 Nguyễn Lê Nhật Tuyền	 Ngô Việt Khoa	 Nguyễn Lê Nhật Tuyền

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
1	2119150003	ĐẶNG HỒ NGỌC	BẢO	30/08/2001	CCQ1915A			9,3	9,0	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	2119150033	LÊ NGỌC	CHIẾN	03/12/2001	CCQ1915B			9,3	9,0	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	2119150006	NGUYỄN MẠNH	CƯỜNG	20/04/2001	CCQ1915A			9,5	9,0	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	2119150007	NGUYỄN THÀNH	DANH	24/01/2001	CCQ1915A			8,5	8,0	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	2119150035	LÊ TẤN	ĐỒNG	23/06/2001	CCQ1915B			9,0	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	2119150011	NGUYỄN HỮU	GIANG	08/08/2001	CCQ1915A			8,5	9,0	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	2119150013	NGUYỄN THÚY	HẰNG	08/08/2000	CCQ1915A			9,0	9,3	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	2119150014	NGUYỄN MINH	HIỂN	28/06/2001	CCQ1915A			9,0	8,8	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	2119150015	TRẦN THÁI	HIỆP	25/12/2001	CCQ1915A			9,0	8,8	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	2119150038	LÊ MỸ	HIẾU	03/08/2000	CCQ1915B			9,0	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	2119150016	NGUYỄN VĂN	HOAN	12/09/2001	CCQ1915A			9,3	9,0	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	2119150041	NGUYỄN HỒ	KHAN	11/03/2001	CCQ1915B			9,0	8,0	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	2119150018	ĐOÀN BẠCH	KIM	20/03/2001	CCQ1915A			9,3	9,0	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	2119150043	NGUYỄN HOÀNG	LINH	27/05/2001	CCQ1915B			9,0	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	2119150019	ĐẶNG THỊ	LUYẾN	15/11/2001	CCQ1915A			9,0	9,0	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	2119150046	TRỊNH HOÀNG	NAM	15/07/2001	CCQ1915B			8,5	8,0	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	2119150021	HỒ QUANG	NHẬT	03/04/2001	CCQ1915A			9,0	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	2119150051	TRẦN VĂN	PHÚC	02/06/2001	CCQ1915B			8,3	8,0	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
19	2119150023	LÊ THANH	PHƯƠNG	23/10/2000	CCQ1915A			8,8	9,0	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	2119150022	VÕ ANH	PHƯƠNG	07/10/2001	CCQ1915A			8,5	8,3	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

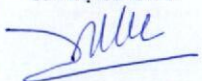
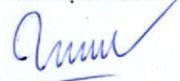
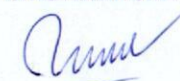
DANH SÁCH SINH VIÊN DỰ THI

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Môn học: **Thực tập tốt nghiệp (TĐH) (228248) - Nhóm 02**

CBGD: **BỘ MÔN TỰ ĐỘNG HÓA (280097)**

Số SV có mặt: 35
Số bài thi: 35
Số tờ giấy thi:

Cán bộ coi thi 1	Cán bộ coi thi 2	G.Viên chấm thi 1	G.Viên chấm thi 2
 Ng Việt Khoa	 Nguyễn Lê nhứt Tuyền	 Ng Việt Khoa	 Nguyễn Lê nhứt Tuyền

STT	Mã SV	Họ và Tên	Ngày sinh	Mã lớp	H.Phí	Số Tờ Mã Đề	Chữ ký SV	Đ.QT 40%	Đ.Thi 60%	Điểm HP	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên	Tô đậm vòng tròn cho điểm thập phân
21	2119150052	TRẦN NHƯ QUỲNH	10/12/2001	CCQ1915B				8,8	9,0	8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	2119150054	HUỖNH TẤN THÀNH	27/06/2001	CCQ1915B				9,0	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	2119150084	NGUYỄN ĐỨC THẮNG	19/03/2001	CCQ1915B				9,0	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	2119150056	TRẦN PHÚC THIÊN	06/04/2001	CCQ1915B				9,3	9,0	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	2119150057	NGUYỄN VĂN THỊNH	14/12/2001	CCQ1915B				9,5	9,3	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	2119150058	HỒ TẤN THỊNH	24/12/2001	CCQ1915B				8,5	7,5	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	2119150025	PHAN QUỐC THỐNG	02/04/2001	CCQ1915A				9,0	8,5	8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	2119150026	NGUYỄN THANH THUYỀN	15/05/2001	CCQ1915A				9,0	9,3	9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	2119150060	ĐỖ VĂN TIẾN	25/06/2001	CCQ1915B				9,3	9,0	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	2119150059	TRƯƠNG MINH TIẾN	23/12/2001	CCQ1915B				9,3	9,0	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	2119150028	NGUYỄN NGỌC TÍN	24/09/2001	CCQ1915A				9,0	9,0	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	2119150029	NGUYỄN TRUNG TÍN	22/03/2001	CCQ1915A				8,3	7,5	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	2119150064	BÙI HOÀNG TRUNG	20/04/2001	CCQ1915B				8,5	8,0	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	2119150083	BÙI MINH TY	10/01/2001	CCQ1915C				8,5	8,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	2119150032	TRẦN TRIỆU QUỐC ANH	26/07/1999	CCQ1915A				9,3	9,5	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9